

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà Nội
 Địa chỉ: P703 tầng 7, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, HN

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
 TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 2651
 Ngày: 26 tháng 01 năm 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	404.482.996	7.383.857.538	9.352.518.592	28.885.611.014
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		404.482.996	7.383.857.538	9.352.518.592	28.885.611.014
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.392.140.696	21.097.219.106	43.568.458.089	79.720.803.041
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(987.657.700)	(13.713.361.568)	(34.215.939.497)	(50.835.197.027)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19.190.468.755	53.233.591	25.280.430.618	57.237.297.314
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	2.121.093.752	7.718.464.693	15.865.126.583	15.307.518.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		912.274.285	2.874.137.879	6.895.484.116	10.295.737.120
8 Chi phí bán hàng	24					24.496.087
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.887.863	4.985.232.616	8.689.377.034	10.038.530.417
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-(21-22)-(24+25))	30		15.132.839.440	(26.363.825.286)	(33.490.012.496)	(18.968.444.508)
11 Thu nhập khác	31		1.355.804.546	1.220.993.062	154.662.939.188	7.292.883.076
12 Chi phí khác	32		463.864.439	1.381.292	166.988.248.372	1.742.607.305
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		891.940.107	1.219.611.770	(12.325.309.184)	5.550.275.271
14 Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16.024.779.547	(25.144.213.516)	(45.815.321.680)	(13.418.169.237)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.024.779.547	(25.144.213.516)	(45.815.321.680)	(13.418.169.237)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Duy Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Phúc

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội
Địa chỉ: P703 tầng 7, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào-Duy Anh, HN

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		76.372.664.114	78.494.608.928
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2.108.542.799	3.787.775.867
1. Tiền	111	V.01	2.108.542.799	3.787.775.867
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	606.132.600	355.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		637.812.600	355.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(31.680.000)	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		68.137.991.088	63.552.653.304
1. Phải thu khách hàng	131		14.888.920.284	19.020.066.414
2. Trả trước cho người bán	132		7.221.145.056	5.942.184.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	54.562.912.603	44.284.903.143
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8.534.986.855)	(5.694.500.696)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	5.542.928.716
1. Hàng tồn kho	141	V.04	0	5.542.928.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.519.997.627	5.256.251.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.274.142.477	2.008.999.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	254.301.748	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.991.553.402	3.247.251.659
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		116.186.374.311	284.966.226.020
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		8.049.587.400	188.011.488.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.728.979.415	180.802.333.816
- Nguyên giá	222		10.360.627.411	292.727.330.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.631.647.996)	(111.924.997.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.133.294.935	4.021.841.390
- Nguyên giá	225		4.572.042.905	12.645.515.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.438.747.970)	(8.623.673.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227		746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.440.819.250	2.440.819.250
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		107.149.395.511	79.441.814.624
1. Đầu tư vào công ty con	251		44.790.395.511	37.485.158.415
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.859.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	11.956.656.209
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		987.391.400	17.512.923.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	540.891.400	17.066.423.140
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		446.500.000	446.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		192.559.038.425	363.460.834.948



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác